

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.570	25.570	25.900	25.900	VNĐ
	AUD	15.760	15.860	16.230	16.230	VNĐ
	CAD	18.250	18.360	18.780	18.780	VNĐ
	CHF		31.240		32.060	VNĐ
	EUR	28.880	29.010	29.790	29.790	VNĐ
	GBP	33.190	33.340	34.180	34.180	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	183,30	183,30	VNĐ
	NZD		14.780		15.280	VNĐ
	SGD	19.130	19.300	19.790	19.790	VNĐ
	THB	690	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 16:10 ngày 11/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 16:10, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.